Mẫu số 04A

UBND TỈNH LẠNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/ĐA-KTTL

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 3 năm 2025

ĐỀ ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỶ LỢI ĐỂ CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THUỶ LỢI KHÁC

(Phương thức khai thác: Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản)

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số ..... /QĐ-UBND ngày ... / ... /2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

I. SỰ CẦN THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

- Luật doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

- Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

- Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

- Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 73/2001/QĐ-UB ngày 28/12/2001 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc giao các công trình thủy lợi cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các Xí nghiệp thủy nông quản lý, khai thác và bảo vệ.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao quản lý tài sản.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn (*sau đây gọi tắt là Công ty*) là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, kinh doanh và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, mục tiêu và nhiệm vụ hoạt động của Công ty là

quản lý, khai thác tổng hợp có hiệu quả các công trình thủy lợi, thủy điện và nước sinh hoạt được giao. Đảm bảo đủ nước phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và các nhu cầu khác; từng bước đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý công trình, nhất là công trình hồ chứa, áp dụng mô hình quản lý và tưới tiêu khoa học phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ, góp một phần vào công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn; không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường và ngành nghề kinh doanh. Đẩy mạnh các hoạt động huy động vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, tạo được nhiều việc làm cho người lao động, phấn đấu người lao động có việc thường xuyên. Nâng cao thu nhập của lao động, hoàn thành nghĩa vụ đóng góp vào ngân sách Nhà nước.

2.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan được giao quản lý tài sản.

Tổ chức của bộ máy Công ty theo Điều lệ và tổ chức hoạt động Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng *Sơn (ban hành theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 04/6/2016 của UBND tỉnh*), bao gồm: Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, các phòng chức năng và các đơn vị trực thuộc gồm 12 xí nghiệp là chi nhánh của Công ty để quản lý khai thác, vận hành các công trình thủy lợi. Nguồn nhân lực của Công ty hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Đến nay tổng số cán bộ, công nhân của Công ty là 190 người, trong đó: Trình độ trên đại học 05 người, trình độ đại học 102 người, cao đẳng 14 người; trung cấp 38 người; lao động qua đào tạo 31 người. Về phương tiện, trang thiết bị quản lý tuy chưa đáp ứng được yêu cầu nhưng bước đầu đã được cải thiện, trụ sở của Công ty và của các Xí nghiệp trực thuộc là nhà cấp III, 70% đơn vị có ô tô và các trang thiết bị phục vụ công việc. Thực hiện việc quản lý khai thác, vận hành các công trình thủy lợi tại 11 huyện và thành phố của tỉnh, đảm bảo việc tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa, lũ.

2.3. Phương thức khai thác tài sản đang áp dụng.

Hiện nay các tài sản kết cấu hạ tầng thuỷ lợi được giao cho Công ty quản lý khai thác đều thực hiện theo phương thức khai thác là "Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi", đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đang thực hiện theo phương thức đặt hàng theo Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh về ban hành danh mục và phương thức thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích lĩnh vực thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác Công ty đang trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác. Các công trình thủy lợi được giao cho Công ty quản lý chủ yếu khai thác để phục vụ cho sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Ngoài ra, một

số công trình đảm nhiệm thêm dịch vụ thủy lợi khác như: Cung cấp nước thô cho công nghiệp và sinh hoạt (hồ chứa Nà Cáy, Nà Tâm, Thâm Sỉnh, Phai Danh), tận dụng mặt thoáng của lòng hồ để nuôi trồng thủy sản (hồ chứa Tà Keo, Bản Chành, Bản Nằm, Kéo Quân, Khuôn Tùng, Khuổi Nghìn, Khuổi Hin, Tam Hoa, Vũ Lăng ...).

Nhằm phát triển đa mục tiêu, đa giá trị công trình thủy lợi trên địa bàn, trước mắt tập trung mở rộng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước và khai thác kết cấu hạ tầng thủy lợi, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động trong công tác khai thác công trình thủy lợi, hướng đến ổn định và bền vững về tài chính. Chi tiết tại phụ lục (theo mẫu số 02/DM) kèm theo đề án.

3. Hồ sơ pháp lý về tài sản dự kiến thực hiện phương thức trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chưa tổ chức phân cấp lại tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo các văn bản hiện hành. Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo Quyết định số 73/2001/QĐ-UB ngày 28/12/2001 và một số Quyết định liên quan đến công trình xây dựng mới (sau năm 2001) đã được giao cho các Xí nghiệp thủy nông quản lý, khai thác và bảo vệ (hiện nay là Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn quản lý). Đối với tài sản đất gắn với công trình hiện nay chưa hoàn thiện được hồ sơ pháp lý.

4. Đánh giá thực trạng về hiệu quả quản lý, khai thác tài sản đang thực hiện đối với công trình thuộc phạm vi quản lý

4.1. Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 02 năm gần nhất.

Để đảm bảo an toàn công trình, nguồn nước tưới cho cây trồng của nhân dân trong vùng hưởng lợi, Công ty đã chỉ đạo các Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi trực thuộc theo dõi chặt chẽ tình hình khí tượng, thủy văn; thường xuyên kiểm tra, đánh giá nguồn nước; tham mưu cho địa phương bố trí sản xuất tập trung, thuận lợi trong việc cung cấp nước tưới; tận dụng, tăng cường các biện pháp trữ nước, ...

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp nước tưới cho nông nghiệp trong 02 năm gần nhất của công trình thủy lợi đạt được so với hợp đồng đặt hàng đã ký với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) như sau:

TT	Năm	Hợp đồng (ha)	Thực hiện (ha)	Tỷ lệ đạt so với hợp đồng (%)
1	2023	22.796,46	22.796,46	100
2	2024	23.315,67	23.315,67	100

- Kết quả doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước năm 2023, 2024:

Số lượng đập, hồ chứa hiện đang khai thác sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác là 35 đập, hồ chứa. Trong đó cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp là 04 hồ chứa, nuôi trồng thủy sản là 31 đập, hồ chứa. Doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi khác đạt được như sau:

TT	Năm	Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác (tỷ đồng)	Chi phí dịch vụ thủy lợi khác (tỷ đồng)	Nộp NSNN (tỷ đồng)
1	2023	3,725	3,295	0,836
2	2024	3,695	3,110	0,958

4.2. Đánh giá tiềm năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác của các công trình thủy lợi.

Các hồ chứa lớn lớn và vừa trên địa bàn tỉnh được giao cho Công ty quản lý phần đa có lưu vực và nguồn sinh thủy tốt nên việc chỉ cung cấp nước phục vụ sản xuất và nhu cầu dân sinh là chưa khai thác hết tiềm năng thiết kế của công trình

- Đánh giá nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác và khả năng đáp ứng của các công trình thủy lợi: Ngoài cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp, các hồ chứa lớn còn đáp ứng được các tiềm năng phát triển về nuôi trồng thủy sản, hoạt động du lịch, kinh doanh, dịch vụ là rất cao (53 hồ chứa nước lớn).

- Đánh giá khả năng chi trả của các đối tượng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: Đối tượng sử dụng dịch vụ thủy lợi khác hiện này là Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn và Công ty nhiệt điện Na Dương. Hàng tháng căn cứ vào khối lượng đồng hồ đo nước (m^3) để chi trả đúng kỳ hạn. Dự kiến đối tượng sử dụng các công trình còn lại là các tổ chức (doanh nghiệp, HTX, THT) và các cá nhân có nhu cầu, các tổ chức, cá nhân phải đáp ứng nhu cầu và cam kết về tài chính, sau khi được cấp phép ký Hợp đồng khai thác với Công ty, do vậy khả năng chi trả của các tổ chức, cá nhân là khả thi

- Đánh giá cơ chế quản lý sử dụng nguồn thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác:

Do nguồn thu từ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thấp, chưa đáp ứng với nhu cầu quản lý khai thác, không đủ trang trải cho chi phí hoạt động sản xuất của công tác quản lý khai thác, nếu tính các khoản mục chi phí như sửa chữa thường xuyên, duy tu bảo dưỡng… hàng năm. Nguồn thu của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được sử dụng như: Nộp thuế tài nguyên nước, cấp quyền khai thác tài nguyên nước, lương và các chế độ theo lương cho cán bộ quản lý vận hành, chi phí cho bảo trì tài sản...và chi cho các hoạt động khác theo quy định hiện hành của pháp luật.

4.3. Khó khăn, vướng mắc trong khai thác sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi

- Hiện nay chính sách hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi vẫn theo định mức cũ (Nghị định 67/2012/NĐ-CP) đã lạc hậu dẫn đến việc cân đối thu chi không đủ chi phí cho cho các hoạt động phục vụ sản xuất của các đơn vị quản lý, khai thác.

- Việc xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc, cần phải có thời gian để xây dựng cho phù hợp để áp dụng đối với khu vực miền núi, biên giới.

- Với tình hình giá sản phẩm, dịch vụ sản phẩm thuỷ lợi khác như hiện nay sẽ có nhiều bất cập so với các định mức trong quản lý khai thác công trình thủy lợi, đơn giá dịch vụ công ích thủy lợi từ năm 2012 đến nay vẫn không thay đổi, trong khi đó các mặt hàng và sản phẩm dịch vụ khác tăng cao: Tiền lương, tiền điện, vật tư, vật liệu, nhiên liệu, nhân công… liên tục thay đổi trong khi giá dịch vụ công ích thủy lợi và giá dịch vụ thủy lợi khác vẫn không hề thay đổi, nên việc áp dụng các định mức trong quản lý khai thác các loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo đó không thực hiện được vì giá cả thị trường chênh lệch, ảnh hưởng đến việc kinh doanh các loại hình sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

- Tình hình nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa khi chưa được cấp phép vẫn còn nhiều gây khó khăn cho công tác quản lý, vận hành công trình, không đảm bảo được nguồn thu từ các đối tượng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định gây tổn thất cho ngân sách địa phương.

Việc khai thác sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác sẽ đảm bảo thêm nguồn thu cho việc quản lý, vận hành các công trình.

4.4. Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

Phát huy những kết quả đã đạt được trong những năm qua, thực hiện khai thác đa mục tiêu có hiệu quả của công trình thủy lợi. Trong những năm tiếp

theo, Công ty tiếp tục tận dụng các điều kiện thuận lợi, khắc phục khó khăn tập trung thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

- Chú trọng nâng cao chất lượng phục vụ tưới, đảm bảo về khối lượng và thời vụ; phát huy hết khả năng, năng lực của công trình thủy lợi nhằm đáp ứng khả năng cung cấp các sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, đảm bảo nộp ngân sách nhà nước theo quy định và từng bước nâng cao đời sống cho người lao động.

- Xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi trực thuộc tiếp tục phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để quản lý, khai thác và bảo vệ hiệu quả công trình thủy lợi; xây dựng giải pháp tưới tiêu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế của công trình.

- Từng bước ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý công trình, áp dụng mô hình quản lý và tưới tiêu khoa học phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp.

- Khai thác tối đa tiềm năng của công trình, trên cơ sở hiện trạng công trình cũ, thực hiện đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với những công trình có tiềm năng phát triển thêm dịch vụ thủy lợi khác.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thông tin chủ yếu về tài sản

Thông tin 102 công trình đập, hồ chứa nước lớn, vừa và nhỏ (47 đập, hồ chứa nước lớn; 40 đập, hồ chứa nước vừa; 15 đập, hồ chứa nước nhỏ) đang khai thác và dự kiến khai thác dịch vụ thủy lợi khác (cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, kết hợp phát điện, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, nuôi trồng thủy sản…) được thể hiện tại phụ lục theo mẫu số 02/DM kèm theo đề án.

2. Phương thức tổ chức thực hiện khai thác tài sản

Công trình thủy lợi đã được UBND tỉnh Lạng Sơn giao cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn với phương thức quản lý, khai thác đa mục tiêu. Hiện nay, Công ty thực hiện đặt hàng đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Để khai thác hết tiềm năng của công trình thủy lợi, đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi xây dựng phương án cung cấp nước phục vụ cho công nghiệp, sinh hoạt, kết hợp phát điện và cho thuê quyền khai thác nước mặt tại các công trình đập, hồ chứa hồ chứa theo phương thức "Trực tiếp tổ chức thực hiện khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi", cụ thể như sau:

2.1. Cung cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp.

Công trình hồ chứa Nà Cáy (huyện Lộc Bình), Nà Tâm, Thâm Sỉnh (TP. Lạng Sơn), Phai Danh (huyện Bình Gia) luôn đảm bảo nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Căn cứ vào nguồn nước hằng năm, tận dụng nguồn nước dư thừa để ký hợp đồng với nhà máy nhiệt điện Na Dương và Công ty cổ phần cấp thoát nước cung cấp nước thô cho công nghiệp và sinh hoạt. Ngoài ra, có thể cung cấp nước thô cho tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu (nếu nguồn nước trong hồ đảm bảo). Dự kiến hồ chứa Tà Keo (huyện Lộc Bình), Phai Luông (huyện Cao Lộc) trong thời gian tới sẽ cung cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt; đập dâng Na Sầm tận dụng nguồn nước để kết hợp phát điện.

2.2. Tận dụng nguồn nước mặt để khai thác dịch vụ thủy lợi khác.

Trên cơ sở hiện trạng công trình đảm bảo hoạt động hiệu quả và ổn định lâu dài. Công ty tận dụng những tiềm năng nước mặt sẵn có của công trình, đặc biệt là hồ chứa để thực hiện cho thuê quyền khai thác nước mặt để nuôi trồng thủy sản, phát triển dịch vụ, du lịch. Thời gian ký hợp đồng cho thuê theo giấy phép được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản

- Dự kiến nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính theo giá dịch vụ thủy lợi khác, do hiện nay chưa ban hành cụ thể giá dịch vụ thủy lợi khác, tạm thời tính theo Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 29/12/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy định mức thu tiền nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Mức thu bằng 06% giá trị sản lượng thương phẩm đối với nuôi cá lồng bè, 08% giá trị sản lượng thương phẩm đối với nuôi cá tự nhiên trong lòng hồ, 900 đồng (giá bán nước có thể hiệp thương) đối với bán nước thô cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp…

- Căn cứ tiềm năng mặt thoáng, nguồn nước các công trình, các Hợp đồng đang khai thác và định mức theo Quyết định số 2089/QĐ-UBND, dự kiến doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ công ích đạt khoảng 30 tỷ đồng/năm; sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 8,7 tỷ đồng/102 công trình đập, hồ chứa nước (trong đó đang khai thác là 35 đập, hồ chứa ước đạt 3,7 tỷ đồng, dự kiến khai thác 67 đập, hồ chứa ước đạt 05 tỷ đồng). Dự kiến nộp ngân sách Nhà nước khoảng 2,2 tỷ đồng. Nguồn thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi sẽ được ưu tiên bố trí cho chi phí quản lý và đầu tư sửa chữa, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi hằng năm đảm bảo công trình hoạt động an toàn và hiệu quả.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn được giao nhiệm vụ quản lý và khai thác các công trình thủy lợi, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh và là cơ quan được giao quản lý tài sản. Để phát triển đa mục tiêu, phát huy tiềm năng đa giá trị công trình thủy lợi trên địa bàn, mở rộng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước và khai thác kết cấu hạ tầng thủy lợi phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ thực tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Công ty kính đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn xem xét, phê duyệt đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với các công trình thủy lợi do Công ty đang quản lý để phát huy tiềm năng giá trị các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4900100357 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI LẠNG SƠN
TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Vũ Xuân Hào

Mẫu số 02/DM

UBND TỈNH LẠNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

(Kèm theo Đề án số 97 /ĐA-KTTL ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Lạng Sơn)

STT	Tên hồ	Thông tin chung									
		Địa điểm (xã - huyện)	Loại công trình	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích ứng với MNDBT (m2)	Công suất theo thiết kế và thực tế (ha)		Giá trị tài sản (đồng)		Tình trạng tài sản	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
Thành phố Lạng Sơn											
1	Nà Tâm	Hoàng Đồng - T. Phố	Đập, hồ chứa nước lớn	1964	250.500	250,0	161,7	11.754.538.434	2.244.420.900	HĐBT	Cấp nước cho SH,dịch vụ kinh doanh, du lịch
2	Bó Chuông	Mai Pha - T. Phố	Đập, hồ chứa nước lớn	1971	85.200	34,0	40,9	2.943.279.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Bó Diêm	Hoàng Đồng - T. Phố	Đập, hồ chứa nước lớn	1974	38.200	37,0	80,6	4.018.181.000	1.020.567.100	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Lẩu Xá	Mai Pha - T. Phố	Đập, hồ chứa nước lớn	1971	69.000	24,0	55,9	3.613.371.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Thâm Sinh	Hoàng Đồng - T. Phố	Đập, hồ chứa nước vừa	1971	218.900	80,0	14,0	5.165.415.000	-	HĐBT	Cấp nước cho SH
6	Phai Chia	Hoàng Đồng - T. Phố	Đập, hồ chứa nước vừa	1980	19.000	10,0	11,2	544.490.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
7	Pò Luông	Mai Pha - T. Phố	Đập, hồ chứa nước vừa	1969	31.000	17,0		2.014.115.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
8	Nà Cầu	Phường Chi Lăng - T. Phố	Đập, hồ chứa nước vừa	1975	8.700	12,0		660.000.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
Huyện Tràng Định											
1	Cao Lan	Quốc Khánh -Tràng Định	Đập, hồ chứa nước lớn	1997	95.900	6,7	333,5	53.299.044.156	7.418.434.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
2	Kỳ Nà	Quốc Khánh -Tràng Định	Đập, hồ chứa nước lớn	1975	84.500	80,0	241,2	5.369.438.661	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Thâm Luông	Hùng Sơn - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước lớn	1971	103.500	150,0	436,6	10.442.365.752	454.818.700	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, dịch vụ kinh doanh, du lịch
4	Nà Chào	TT. Thất Khê - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước lớn	1973	244.000	250,0	414,2	15.742.262.356	1.315.776.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Kéo Quân	Tri Phương - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước lớn	1968	68.000	105,3	213,1	14.264.942.771	3.233.480.600	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
6	Hua Khao	Quốc Khánh -Tràng Định	Đập, hồ chứa nước lớn	1975	75.000	158,8	467,0	8.764.358.858	489.798.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
7	Cốc Lùng	Hùng Sơn - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước vừa	1979	120.400	80,0	238,1	6.201.345.492	574.652.700	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
8	Khuổi Mặn	Hùng Sơn - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước lớn	1979	57.000						Nuôi trồng thủy sản
9	Khuôn Tùng	Tri Phương - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước lớn	1967	109.300	80,0	431,5	31.381.371.855	8.925.955.100	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
10	Bản Nằm	Kháng Chiến-Tràng Định	Đập, hồ chứa nước vừa	1983	12.500	20,0	88,1	9.496.759.422	614.476.800	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
11	Slam Kha	Đề Thám - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước vừa	1980	7.100	15,0	72,3	1.539.040.000	624.807.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
12	Khuổi Nghìn	Chi Lăng - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước vừa	1969	43.100	40,0	66,3	4.051.805.547	619.800.300	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hồ	Thông tin chung									
		Địa điểm (xã - huyện)	Loại công trình	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích ứng với MNDBT (m2)	Công suất theo thiết kế và thực tế (ha)		Giá trị tài sản (đồng)		Tình trạng tài sản	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
13	Khuổi Luông	TT. Thất Khê - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước vừa	1992	32.100	40,0	70,2	6.361.194.514	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
14	Khuổi A	Hùng Sơn - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước vừa	1968	11.100	23,0	69,4	701.001.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
15	Khuổi Húi (Hin)	Chi Lăng - Tràng Định	Đập, hồ chứa nước vừa	1991	4.800	-		5.887.045.264	2.277.855.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
16	Nà Ái	Kháng Chiến-Tràng Định	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1966	5.600	10,5	51,2	1.357.191.000	557.569.600	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
Huyện Văn Lãng											
1	Nà Pàn	H.Văn Thụ - Văn Lãng	Đập, hồ chứa nước lớn	1975	100.500	73,7	141,7	4.290.745.000	554.949.500	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
2	Lũng Vài	Bắc Hùng - Văn Lãng	Đập, hồ chứa nước vừa	1997	35.000	14,0	12,6	663.401.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Kéo Páng	Nhạc Kỳ - Văn Lãng	Đập, hồ chứa nước vừa	1989	14.000	30,0	148,4	994.444.000	331.355.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Bản Lếch 2	Bắc Hùng - Văn Lãng	Đập, hồ chứa nước vừa	1975	9.900	20,0	33,9	1.059.924.000	419.946.800	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Nà Pia	Bắc Hùng - Văn Lãng	Đập, hồ chứa nước vừa	1978	81.500	20,0	42,0	1.212.385.466	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
6	Bản Lếch 1	Bắc Hùng - Văn Lãng	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1975	9.500	15,0	33,9	460.000.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
7	đập dâng Na Sầm	TT. Na Sầm	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1967		80,0	56,2	1.813.718.560	886.655.700	HĐBT	Dự kiến cung cấp nước phát điện
Huyện Bình Gia											
1	Phai Danh	H.Văn Thụ - Bình Gia	Đập, hồ chứa nước lớn	1965	238.500	315,0	170,1	19.079.212.000	4.193.399.600	HĐBT	Cấp nước cho SH, dịch vụ kinh doanh, du lịch
2	Nậm Lìn	Tân Văn - Bình Gia	Đập, hồ chứa nước vừa	1991	6.600	14,0	11,7	1.033.167.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Rọ Nặm	TT Bình Gia - Bình Gia	Đập, hồ chứa nước vừa	1964	16.000	30,0	36,5	2.925.419.329	670.367.700	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Rọ Thó	TT Bình Gia - Bình Gia	Đập, hồ chứa nước vừa	1980	5.400	10,0	26,6	1.626.279.656	559.897.600	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Rọ Thín	TT Bình Gia - Bình Gia	Đập, hồ chứa nước vừa	1979	16.600	18,0	35,2	3.582.103.000	2.160.087.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
6	Rọ Hoạt	H.Văn Thụ - Bình Gia	Đập, hồ chứa nước vừa	1997	10.200	7,0	9,9	609.155.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
7	Rọ Bây	Tân Văn - Bình Gia	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1984		10,0	8,3	504.360.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
Huyện Bắc Sơn											
1	Vũ Lăng	Vũ Lăng - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước lớn	1966	227.100	200,0	426,9	13.811.243.000	1.739.466.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, dịch vụ kinh doanh, du lịch
2	Phai Thuống	Trấn Yên - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước lớn	1985	146.000	50,4	175,0	10.156.152.244	4.152.836.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Khau Hường	Chiến Thắng - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước lớn	2002	25.100	49,0	70,2	6.326.005.000	2.683.404.500	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Tam Hoa	Hưng Vũ - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước lớn	1965	308.100	191,0	350,4	10.685.381.217	1.147.247.600	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Rọ Rậy	Trấn Yên - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước lớn	2002	32.800	44,0	119,0	1.480.752.295	118.460.184	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
6	Nặm Thin	Trấn Yên - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước lớn	1986	55.000	60,0	38,7	3.121.619.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
7	Thâm Thoông	Vũ Lăng - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước vừa	1978	15.000	72,0	141,0	5.351.059.000	265.553.100	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hồ	Thông tin chung									
		Địa điểm (xã - huyện)	Loại công trình	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích ứng với MNDBT (m2)	Công suất theo thiết kế và thực tế (ha)		Giá trị tài sản (đồng)		Tình trạng tài sản	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
8	Khuôn Ngần	Đồng Ý - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước vừa	1979	17.000	25,0	57,1	6.592.375.085	2.158.973.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
9	Pò Rái	Đồng Ý - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước vừa	1991	10.000	30,0	72,1	3.169.832.798	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
10	Pắc Mỏ	TT Bắc Sơn - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1980		37,0	68,4	3.133.505.450	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, dịch vụ kinh doanh, du lịch
11	Thâm Chao	Chiêu Vũ - Bắc Sơn	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1970	17.500	10,0	127,1	1.493.449.000	1.165.148.900	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
Huyện Văn Quan											
1	Rọ Tý	Tú Xuyên - Văn Quan	Đập, hồ chứa nước lớn	2012	24.500	60,0	58,7	991.461.000	684.007.200	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
2	Tặng Bản	An Sơn - Văn Quan	Đập, hồ chứa nước lớn	1983	32.400	24,0	41,4	7.122.273.000	2.248.849.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Bản Nằng	Tân Đoàn - Văn Quan	Đập, hồ chứa nước lớn	1962	163.200	120,0	176,9	8.957.688.000	2.062.000.300	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, dịch vụ kinh doanh, du lịch
4	Rọ Dooc	Tràng Phái - Văn Quan	Đập, hồ chứa nước vừa	1974	23.900	13,0	41,0	3.344.000.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Suối Mơ	Bình Phúc - Văn Quan	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1966	19.700	21,6	41,7	3.773.811.000	618.129.900	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
Huyện Cao Lộc											
1	Ba Sơn	Xuất Lễ - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước lớn	2009	34.600	76,2	144,7	8.823.617.730	62.648.300	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
2	Bản Cườm	Thạch Đạn - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước lớn	1965	33.200	56,8	101,9	2.679.017.066	574.952.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Bản Vàng	Cao Lâu - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước lớn	2007	16.200	70,0	67,4	6.342.618.000	2.029.637.760	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Khuổi Chủ	Thanh Lòa - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước lớn	2003	61.500	200,0	70,1	2.214.891.000	1.730.082.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Khuổi Ngần	Xuất Lễ - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước lớn	2001	18.500	120,0	99,2	4.618.302.798	1.404.862.200	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
6	Khuổi Sần	Hải Yến - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước lớn	1989	12.500	25,0	49,8	8.629.767.000	2.899.412.200	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
7	Lệ Minh	Tân Liên - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước vừa	1975	125.100	15,0	30,8	3.119.189.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
8	Khun Toòng	Hồng Phong - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước vừa	1974	3.400	22,0	37,2	2.556.085.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
9	Khẩu Cắm	Hòa Cư - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước vừa	1971	21.500	30,0	32,9	1.885.073.500	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
10	Trục Hồ	Phú Xá - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước vừa	1987	13.800	47,0	30,1	7.487.258.900	1.800.968.800	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
11	Phai Luông	Hợp Thành - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước vừa	1972	135.300	18,8	69,8	5.438.528.000	555.407.200	HĐBT	Dự kiến bán nước thô, Nuôi trồng thủy sản
12	Nà Ca	Hòa Cư - Cao Lộc	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1975		15,0	20,0	4.131.709.000	485.341.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
	Huyện Lộc Bình										
1	Tà Keo	Sàn Viên - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước lớn	1967	1.445.000	800,0	1.569,2	27.985.709.231	4.116.581.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, dự kiến bán nước thô
2	Pò Khoang	Đông Quan - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước lớn	2009	934.000	34,4	152,2	97.182.289.110	9.718.228.911	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hồ	Thông tin chung								Tình trạng tài sản	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác
		Địa điểm (xã - huyện)	Loại công trình	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích ứng với MNDBT (m2)	Công suất theo thiết kế và thực tế (ha)		Giá trị tài sản (đồng)			
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
3	Bản Nùng	Đông Quan - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước lớn	2009	121.900	310,0	437,9	[illegible]	[illegible]	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Thâm Seo	Mẫu Sơn - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước lớn	1975	39.400	20,0	10,9	2.007.356.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Nà Cáy	TT Na Dương - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước lớn	1965	1.041.200	147,0	196,7	18.699.312.488	-	HĐBT	Bán nước thô
6	Bản Chành	Lợi Bác - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước lớn	1965	588.100	200,0	275,6	9.328.921.500	1.418.452.200	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
7	Khuổi Quật	TT Lộc Bình - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước vừa	1978	81.900	36,0	20,9	9.438.300.000	2.616.686.100	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
8	Nà Dày	TT Lộc Bình - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước vừa	1973	52.200	20,0	3,0	381.406.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
9	Bản Luồng	Tú Mịch - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước vừa	1976	79.400	61,0	93,6	768.004.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
10	Khau Piều	Tú Mịch - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước vừa	1978	39.400	50,0	60,6	1.176.267.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
11	Nà Diều	TT Lộc Bình - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1975		26,0	8,0	112.379.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
12	Khuổi Giàn	Tú Đoạn - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1973	100.800	25,0	72,7	2.341.308.000	1.029.087.700	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
13	Hồ Nà Tàu	Yên Khoái - Lộc Bình	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1965	26.000	25,0		324.000.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
Huyện Đình Lập											
1	Khuổi In	TT Đình Lập - Đình Lập	Đập, hồ chứa nước lớn	1976	61.200	25,0	18,7	2.981.437.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, dịch vụ kinh doanh, du lịch
2	Khe Đín	Cường Lợi - Đình Lập	Đập, hồ chứa nước lớn	1982	56.000	16,0	27,7	3.000.000.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Khuổi Liều	Kiên Mộc - Đình Lập	Đập, hồ chứa nước lớn	1988	42.000	25,0	55,3	3.699.193.000	1.269.283.700	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Bản Lạn	Lâm Ca- Đình Lập	Đập, hồ chứa nước lớn	1982	45.500	30,0	37,3	3.150.000.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
Huyện Chi Lăng											
1	Vài Cà	Gia Lộc - Chi Lăng	Đập, hồ chứa nước lớn	1966	123.400	53,3	159,9	5.881.521.066	1.251.570.600	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
2	Bãi Hào	Chi Lăng - Chi Lăng	Đập, hồ chứa nước lớn	1979	101.600	60,0	62,2	2.732.280.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, dịch vụ kinh doanh, du lịch
3	Khun Cát	Chi Lăng - Chi Lăng	Đập, hồ chứa nước lớn	1989	10.600	15,0	50,1	1.738.422.000	478.380.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Dọc Trang	TT Đồng Mỏ - Chi Lăng	Đập, hồ chứa nước lớn	1976	14.600	20,0	36,6	1.880.184.000	719.628.300	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
5	Phai Quang	Hòa Bình - Chi Lăng	Đập, hồ chứa nước vừa	1970	103.600	40,0	52,3	3.418.366.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
6	Nà Xà	Chi Lăng - Chi Lăng	Đập, hồ chứa nước vừa	1988	12.700	16,0	59,3	959.815.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
Huyện Hữu Lũng											
1	Chiến Thắng	Đồng Tiến - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước lớn	1972	265.500	99,0	295,9	8.244.853.000	2.838.720.900	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
2	Đắp Đề	Thiện Tân - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước lớn	1989	173.100	52,3	156,4	6.663.083.750	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
3	Kai Hiền	Tân Thành - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước lớn	1972	293.300	150,0	261,5	14.394.779.000	2.804.473.800	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
4	Khuôn Pinh	Hòa Sơn - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước lớn	1967	188.000	120,0	126,3	5.859.879.000	1.999.359.100	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hồ	Thông tin chung									
		Địa điểm (xã - huyện)	Loại công trình	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích ứng với MNDBT (m2)	Công suất theo thiết kế và thực tế (ha)		Giá trị tài sản (đồng)		Tình trạng tài sản	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác
						Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
5	Cốc Lùng	Hòa Thắng - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước vừa	1971	179.600	105,0	109,7	4.376.992.000	1.202.098.300	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
6	Suối Con	Hồ Sơn - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước vừa	1970	189.100	65,0	186,1	3.714.495.000	559.481.600	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
7	Sam Kha	Yên Bình - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước vừa	1974	46.700	35,0	25,8	2.029.126.000	1.623.263.400	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
8	Cây Sấu	Thiện Tân - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước vừa		14.500	12,0	35,3	1.558.660.000	221.732.000	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
9	Tổng Đoàn	Vân Nham - Hữu Lũng	Đập, hồ chứa nước nhỏ	1976		30,0	48,5	76.245.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản
10	ĐD. Lân Vần	Quyết Thắng - Hữu Lũng	Đập vừa	2015		350,0	435,6	36.803.204.265	5.893.509.100	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, phát triển dịch vụ kinh doan, du lịch
11	ĐD. Pắc Mó	Hữu Liên - Hữu Lũng	Đập nhỏ	2000		18,0	23,6	5.314.568.588	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch
12	ĐD. Cầu Gạo	Yên Thịnh - Hữu Lũng	Đập nhỏ	1967		72,0	116,8	171.399.000	-	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch
13	ĐD. Mỏ Mây	Yên Thịnh - Hữu Lũng	Đập nhỏ	1967		40,0	31,7	1.362.857.000	815.845.200	HĐBT	Nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch